

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày 06 – 01 – 2020

Về việc xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp.

- Ông Võ Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 06 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 940/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 959/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

– Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị M, sinh năm: 1968 (có mặt).

– Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T (H), sinh năm: 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: đường N, khóm X, phường M, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 03/12/2019 và tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị M trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống vợ chồng vào năm 1992, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục ở địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến tháng 8 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm về tài chính dẫn đến cự cãi thường xuyên. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn ông T.

Về con chung: Ông bà có ba người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1992, Nguyễn Thị L, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 21/12/2001, hiện các cháu G, L, V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định không nợ ai và không ai nợ lại ông bà.

- Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông xác định về thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn như lời bà M trình bày là đúng. Nay bà M xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Ông bà có ba người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1992, Nguyễn Thị L, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 21/12/2001, hiện các cháu G, L, V đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và người khác nợ lại: Ông xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại ông bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông, bà xác định có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1992, Nguyễn Thị L, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 21/12/2001, hiện các cháu đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Bà M, ông T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét;

[4] Về nợ chung: Bà M, ông T khai vợ, chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ, chồng nên không đặt ra xem xét.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Về hôn nhân: Không công nhận bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.
- Về con chung: Ông, bà có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1992, Nguyễn Thị L, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 21/12/2001, hiện các cháu đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình, bà M phải chịu 300.000đ. Ngày 04 tháng 12 năm 2019, bà M đã dự nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0001054 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên được đối trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lê Thị Thu**